

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	5	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	376	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,632,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	376	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,648,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	376	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,648,000 đồng
8.	Tiền thu:	19,928,000	đồng	53,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	19,928,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	112.8	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	15.0	50,000	750,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	

6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	45.0	25,000	1,125,000	
11	Thịt lợn rang	Kg	53.0	120,000	6,360,000	
12	Thịt xay (ăn xôi+xào su su+ Canh bí đỏ)	Kg	14.0	120,000	1,680,000	
13	Su Su xào (thịt xay)	Kg	45.0	15,000	675,000	
14	Cải ngọt (canh)	Kg	20.0	12,000	240,000	
15	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
16	Gà chiên	Kg	67.5	80,000	5,400,000	
17	Bắp cải xào	Kg	43.3	12,000	519,600	
18	Bí đỏ (canh)	Kg	23.3	10,000	233,000	
19	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
20	Bột chiên giòn	Kg	3.0	28,000	84,000	
21	Hành khô	Kg		40,000	-	
22	Tỏi	Kg		40,000	-	
23	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					19,928,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Lường

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HB

Hoàng Thái Bình

Yên Châu, ngày *15*...tháng *12*...năm 202*5*...

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

VB

Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



cas
Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

VC

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



VB
Nguyễn Văn Hải

